

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

Quý 01 năm 2023

(Cho kỳ kế toán từ 01.01.2023 đến 31.03.2023)

NỘI DUNG

	Trang
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7-34

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.420.328.972.249	1.468.703.991.541
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	396.733.709.755	160.935.572.480
111	1. Tiền		150.877.722.928	133.895.572.480
112	2. Các khoản tương đương tiền		245.855.986.827	27.040.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		482.815.000.000	769.159.726.027
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.02	482.815.000.000	769.159.726.027
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		389.792.428.259	398.487.338.579
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	491.743.365.580	493.094.856.728
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		5.029.354.471	5.628.164.818
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ HĐXD			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	V.04	61.235.146.400	67.880.009.395
137	7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(168.215.438.192)	(168.115.692.362)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.06	9.859.304.436	9.231.117.158
141	1. Hàng tồn kho		9.859.304.436	9.231.117.158
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		141.128.529.799	130.890.237.297
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.07	13.619.891.978	3.460.153.326
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ			
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		127.508.637.821	127.430.083.971
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.718.231.209.741	3.742.745.035.124
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.190.017.881.044	1.190.017.881.044
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	V.03	90.097.201.044	90.097.201.044
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối năm	Số đầu năm
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.04	1.099.920.680.000	1.099.920.680.000
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	V.05		
220	II. Tài sản cố định		307.705.552.103	312.458.386.331
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	282.158.462.736	286.556.129.748
222	- Nguyên giá		1.952.645.149.143	1.949.201.404.779
223	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(1.670.486.686.407)	(1.662.645.275.031)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.09	25.547.089.367	25.902.256.583
228	- Nguyên giá		61.579.601.077	61.579.601.077
229	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(36.032.511.710)	(35.677.344.494)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.10	180.361.651.558	181.715.831.746
231	- Nguyên giá		222.174.136.000	222.174.136.000
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(41.812.484.442)	(40.458.304.254)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.11	72.117.221.451	72.081.142.558
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		38.767.126.456	38.767.126.456
242	2. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang		33.350.094.995	33.314.016.102
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.12	1.936.167.525.306	1.950.794.808.465
251	1. Đầu tư vào công ty con		832.959.575.373	832.959.575.373
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		2.127.240.970.353	2.127.240.970.353
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		498.764.805.527	498.764.805.527
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(1.522.797.825.947)	(1.508.170.542.788)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
260	VI. Tài sản dài hạn khác		31.861.378.279	35.676.984.980
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.07	17.970.690.196	21.325.448.836
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		13.890.688.083	14.351.536.144
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	V.06		
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.138.560.181.990	5.211.449.026.665

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		2.306.258.462.919	2.397.074.921.345
310	I. Nợ ngắn hạn		430.741.579.325	521.277.388.288
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	60.749.717.381	69.848.631.654
312	2. Người mua trả trước ngắn hạn		2.027.873.251	1.489.730.225
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	59.698.268.204	96.672.324.682
314	4. Phải trả công nhân viên		28.572.602.404	50.252.432.172
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.15	36.912.813.014	17.022.560.694
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.16	34.974.795.371	32.698.159.678
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.17	179.293.593.486	221.856.636.363
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ Khen thưởng phúc lợi		28.511.916.214	31.436.912.820
323	13. Quỹ Bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu CP			
330	II. Nợ dài hạn		1.875.516.883.594	1.875.797.533.057
331	1. Phải trả dài hạn người bán			
332	2. Người mua trả trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.16	1.778.974.571.250	1.779.034.571.250
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.17	96.542.312.344	96.762.961.807
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế TNDN hoàn lại phải trả			
342	12. Dự phòng nợ phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Mã số	NGUỒN VỐN	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.832.301.719.071	2.814.374.105.320
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.18	2.832.301.719.071	2.814.374.105.320
411	1. Vốn góp của Chủ sở hữu		2.162.949.610.000	2.162.949.610.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.162.949.610.000	2.162.949.610.000
411b	Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		68.090.483.605	68.090.483.605
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp đổi mới doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		601.261.625.466	583.334.011.715
421a	LNST chưa p/phối lũy kế đến cuối kỳ trước		583.334.011.715	394.614.311.897
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		17.927.613.751	188.719.699.818
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.138.560.181.990	5.211.449.026.665

Nguyễn Ngọc Tâm

Người lập biểu

TP Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 04 năm 2023

Trần Thu Giang

Trưởng phòng kế toán



Nguyễn Lê Chơn Tâm

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 01 Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
01	1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	VI.20	183.232.537.410	221.821.605.454
02	2. Các khoản giảm trừ			
10	3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp d/vụ		183.232.537.410	221.821.605.454
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.21	107.869.529.414	136.231.601.598
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp d/vụ		75.363.007.996	85.590.003.856
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.22	5.293.357.287	2.691.668.279
22	7. Chi phí tài chính	VI.23	20.107.749.673	-8.745.050.255
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		4.627.856.122	5.353.396.551
	Chi phí dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		14.627.283.159	-15.000.000.000
25	8. Chi phí bán hàng			
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.24	38.496.034.766	42.384.467.402
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD		22.052.580.844	54.642.254.988
31	11. Thu nhập khác	VI.25	2.696.562.620	2.892.758.112
32	12. Chi phí khác	VI.26	2.234.278.430	2.050.085.005
40	13. Lợi nhuận khác		462.284.190	842.673.107
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		22.514.865.034	55.484.928.095
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.27	4.126.403.222	11.179.733.480
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		460.848.061	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		17.927.613.751	44.305.194.615

Nguyễn Ngọc Tâm

Người lập biểu

TP Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 04 năm 2023

Trần Thu Giang

Trưởng phòng kế toán



Nguyễn Lê Chơn Tâm

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 01 Năm 2023

Đơn vị tính: đồng

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ	VII.1	196.020.559.625	216.571.238.109
02	2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(68.259.877.462)	(92.070.282.688)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(62.969.564.209)	(62.554.777.614)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(2.892.471.339)	(3.072.268.969)
05	5. Thuế Thu nhập Doanh nghiệp đã nộp		(44.983.960.329)	(52.269.384.894)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	VII.1	221.074.724.310	201.431.267.705
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(251.305.473.950)	(236.188.125.149)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(13.316.063.354)	-28.152.333.500
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH				
21	khác		-	(2.226.075.274)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ			
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác				
23	vị khác		(373.594.726.027)	(301.816.726.027)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		659.939.452.054	341.500.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	VII.1	-	
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.276.476.956	2.646.019.766
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		291.621.202.983	40.103.218.465
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	VII.2		
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	VII.3	(42.500.000.000)	(9.942.480.000)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4.146.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(42.504.146.000)	(9.942.480.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		235.800.993.629	2.008.404.965
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		160.935.572.480	154.942.080.603
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-2.856.354	34.605.592
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		396.733.709.755	156.985.091.160

Nguyễn Ngọc Tâm

Người lập biểu

TP Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 04 năm 2023

Trần Thu Giang

Trưởng phòng kế toán



Nguyễn Lê Chơn Tâm

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn là đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty Hàng Hải Việt nam, được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn, doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước, sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01/10/2015.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300479714, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 01/10/2015, do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 03 – Nguyễn Tất Thành - P.13 – Q.4 – TP Hồ Chí Minh.

2 Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác cảng biển**3 Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy đăng ký kinh doanh thì ngành nghề kinh doanh của đơn vị bao gồm:

Đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác biển. Cho thuê cơ sở hạ tầng cảng biển. Bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển.

Kinh doanh kho bãi cảng. Kinh doanh dịch vụ logistics. Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế. Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô.

Dịch vụ giao nhận, bảo quản, đóng gói hàng hóa. Xếp dỡ, giao nhận, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng.

Dịch vụ địa lý vận tải đường biển. Đại lý tàu biển. Môi giới hàng hải. Lai dắt tàu biển. Cứu hộ hàng hải.

Sửa chữa tàu biển tại cảng. Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa. Dịch vụ vệ sinh tàu biển, cung ứng tàu biển. Quản lý, khai thác, cho thuê cầu cảng, kho bãi chứa hàng, phao neo, thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên dùng ngành hàng hải. Dịch vụ khai thuế hải quan. Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên vật liệu ngành hàng hải, giao thông, xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, cơ khí. Dịch vụ trung chuyển container tại cảng biển.

Đóng mới và sửa chữa sà lan, ca nô tàu kéo(trừ thiết kế phương tiện vận tải) - Sản xuất và sửa chữa thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên dùng ngành hàng hải. Tư vấn xây dựng(trừ thiết kế công trình, khảo sát xây dựng, giám sát thi công). Thi công xây dựng hệ thống cầu, đường thủy lợi, cấp thoát nước.

Thi công xây dựng, duy tu, sửa chữa các công trình giao thông thủy, công trình giao thông đường bộ, cầu tàu bến bãi, nhà cửa, công trình dân dụng, công nghiệp. San lấp nền, mặt bằng cơ sở hạ tầng, nạo vét phao neo, cầu cảng.

Sản xuất, mua bán thiết bị vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở công ty).

Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh khách sạn - chế biến và mua bán than mỏ (không hoạt động tại trụ sở công ty).

Đại lý kinh doanh xăng dầu. Mua bán chế biến hàng nông sản lương thực, thực phẩm (không chế biến tại trụ sở công ty).

Tư vấn quản lý doanh nghiệp, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)/.

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5 Cấu trúc doanh nghiệp

5.1 Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
CN Cảng Sài Gòn – Hiệp Phước	KCN Hiệp Phước – Huyện Nhà Bè – TP Hồ Chí Minh
CN Cảng Tân Thuận	Đường Lưu Trọng Lư – Quận 7 – TP Hồ Chí Minh
CN XNXD Công Trình Cảng	Số 155 – Trương Đình Hội – Quận 4 – TP Hồ Chí Minh
CN XN Lai Dắt Tàu Biển	Trương Đình Hội – Quận 4 – TP Hồ Chí Minh
CN Bà Rịa Vũng Tàu	Thị trấn Tân Thành – Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
CN TT Dịch vụ Hàng hải CSG	Số 5 – Nguyễn Tất Thành – Quận 4 – TP Hồ Chí Minh

(CN Hải Phòng chấm dứt hoạt động theo Quyết định số 301/QĐ-CSG của Hội đồng quản trị ngày 23 tháng 5 năm 2017; CN Cảng Nhà Rồng Khánh Hội chấm dứt hoạt động theo Quyết định số 1162/QĐ-CSG của Hội đồng quản trị ngày 20 tháng 12 năm 2017; CN Cảng Hành Khách Tàu Biển chấm dứt hoạt động theo Quyết định số 1163/QĐ-CSG của Hội đồng quản trị ngày 20 tháng 12 năm 2017)

5.2 Tại thời điểm 31/03/2023, công ty có 05 công ty con:

➤ Công ty CP Logistic Cảng Sài Gòn.

Công ty Cổ phần Logistics Cảng Sài Gòn là doanh nghiệp được đổi tên từ Công ty Cổ phần Placo - Cảng Sài Gòn (Tên giao dịch tiếng anh: Saigon Port Logistics Joint Stock Company. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 02000771190, đăng ký lần đầu ngày 21/11/2007, thay đổi lần thứ 10 ngày 28/06/2018. Hoạt động kinh doanh của công ty: Cung cấp dịch vụ. Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 15.000.000.000 đồng. Vốn góp ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/03/2016 là 14.907.000.000 đồng. Trụ sở chính của Công ty: Số 3 - Nguyễn Tất Thành - Phường 12 - Quận 4 - TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 31/03/2023, công ty sở hữu 74,13% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ Công ty CP Cảng Sài Gòn Hiệp Phước.

Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn- Hiệp Phước hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003440 ngày 30 tháng 05 năm 2005 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 25 tháng 10 năm 2013. Vốn điều lệ của Công ty

theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 850.000.000.000 đồng. Trụ sở chính của Công ty: Lầu 1, Số 3 - Nguyễn Tất Thành - Phường 12 - Quận 4 - TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 31/03/2023, công ty sở hữu 90,54% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ **Công ty CP Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn.**

Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn được chuyển đổi từ chi nhánh Công ty TNHH một thành viên Cảng Sài Gòn – Xí nghiệp Cơ khí và Dịch vụ Hàng hải. Hoạt động kinh doanh của công ty: Cung cấp dịch vụ. Vốn điều lệ của công ty, theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Vốn điều lệ của Công ty là 19.980.000.000 đồng. Trụ sở công ty, Số 212 – Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Tân Thuận Tây - Quận 7 - TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 31/03/2023, công ty sở hữu 63,31% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ **Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn.**

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Cảng Sài Gòn được chuyển đổi từ chi nhánh Công ty TNHH một thành viên Cảng Sài Gòn – Xí nghiệp Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Khánh Hội. Hoạt động kinh doanh của công ty: Cung cấp dịch vụ. Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 32.800.000.000 đồng. Trụ sở chính của Công ty: Số 18B - Lưu Trọng Lư – Phường Tân Thuận Đông - Quận 7 – TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 31/03/2023, công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ **Công ty CP Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn.**

Công ty Cổ phần Xếp Dỡ và Dịch Vụ Cảng Sài Gòn tiền thân là Xí nghiệp Xếp Dỡ và Dịch Vụ Cảng Sài Gòn, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 403/ QĐ- HĐQT của Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam ngày 30/06/2010. Công ty đã được sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310346174 ngày 30/09/2010. Đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 24/05/2019. Hoạt động kinh doanh của công ty: Cung cấp dịch vụ. Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 40.500.000.000 đồng. Trụ sở chính của Công ty: Số 242 - Đường Bùi Văn Ba - Phường Tân Thuận Đông - Quận 7- TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 31/03/2023, công ty sở hữu 51,43% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

5.3 Tại thời điểm 31/03/2023, công ty có 04 công ty liên doanh, liên kết.

TT	Tên Công ty liên doanh, liên kết	Tỉ lệ sở hữu
1	Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	50%
2	Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị vải	21%
3	Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG - SSA	38,93%

4	Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP – PSA	36%
---	------------------------------------	-----

II KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 Hướng dẫn sửa đổi Thông tư 200/2014/TT-BTC.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

VI CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Trường hợp có ngoại tệ nhập quỹ tiền mặt hoặc gửi vào ngân hàng được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch hoặc tỷ giá mua do Ngân hàng Thương mại giao dịch công bố tại thời điểm phát sinh để ghi sổ kế toán.

- Trường hợp mua ngoại tệ về nhập quỹ tiền mặt, gửi vào Ngân hàng hoặc thanh toán công nợ ngoại tệ bằng Đồng Việt Nam thì được quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua hoặc tỷ giá thanh toán.

- Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoại bảng.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ tại thời điểm cuối kỳ kế toán được áp dụng theo tỉ giá mua của ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương CN Hồ Chí Minh tại thời điểm 31/03/2023.

3 Các khoản đầu tư tài chính

3.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

3.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

3.3 Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Trong giai đoạn 9 tháng đầu năm 2015, công ty không thực hiện trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính với lý do đây là giai đoạn chuyển đổi cổ phần hóa từ DNNN sang công ty cổ phần.

Theo Phương án Cổ phần hóa đã được phê duyệt: Khi chính thức chuyển đổi sang công ty cổ phần từ ngày 01/10/2015, công ty tiến hành trích lập dự phòng đầu tư tài chính theo cách thức sau:

Thứ nhất: Xác định số dự phòng cần trích lập theo đúng quy định

Thứ hai: Căn cứ lợi nhuận trước thuế kế hoạch, Cảng Sài Gòn tính toán giá trị dự phòng theo năng lực tài chính hàng năm, sao cho tổng giá trị dự phòng đầu tư tài chính trong năm (05) năm tới bằng tổng giá trị dự phòng mà công ty phải trích lập trong năm đó theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC và Thông tư 89/2013/TT-BTC.

Cách thức trích lập này được thực hiện căn cứ nội dung trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính của Vinalines mà Bộ Tài chính đã đề xuất tại Công văn số 68/BTC-TCND và đã được Văn phòng Chính phủ chấp thuận theo Công văn số 398/VPCP-KTTH ngày 03/02/2014.

Ngày 24/03/2015 Bộ Tài chính đã có Công văn số 206/BTC-TCND “*V/v trích lập tổn thất các khoản đầu tư tài chính trong phương án sản xuất kinh doanh của Công ty mẹ Vinalines và Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn sau cổ phần hóa*” đề nghị Bộ Giao Thông Vận tải, Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam, Cảng Sài Gòn thực hiện, trong đó có nêu: “*Nếu việc trích lập dự phòng tổn thất tài chính theo quy định mà Vinalines và Cảng Sài Gòn có phát sinh lỗ đột biến với giá trị lớn (tương ứng với giá trị đã hoàn nhập khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa) thì được trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính theo tình hình thực tế sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp nhưng tối đa không quá 5 năm*”.

Bên cạnh cách thức trích lập như trên, đối với việc dự phòng đầu tư tài chính vào Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG – SSA(SSIT), do đang ở giai đoạn đầu tư và theo biên bản thỏa thuận giữa các bên liên doanh và chủ nợ thì SSIT sẽ ngừng hoạt động cho đến cuối năm 2016 nên Cảng Sài Gòn sẽ không trích lập dự phòng cho giai đoạn 2015 và 2016. Sau năm 2016, việc thực hiện trích lập dự phòng sẽ được thực hiện. Vấn đề này đã được thể hiện tại Văn bản số 8164/BTC-TCND ngày 19/06/2014 của Cục Tài chính Doanh nghiệp – Bộ Tài chính.

4 Nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng : TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

7 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí công cụ dụng cụ
- Giá trị lợi thế kinh doanh khi chuyển đổi cổ phần hóa

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8 Nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

9 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của công ty, trong quá trình hoạt động, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo điều lệ của công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11 Doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

12 Giá vốn

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

13 Chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

15 Các khoản thuế

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Các loại thuế và phí khác theo quy định hiện hành.

V . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

01 . Tiền	31/03/2023	01/01/2023
Tiền mặt	1.827.252.135	640.808.287
Tiền gửi không kỳ hạn	149.050.470.793	133.254.764.193
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền	245.855.986.827	27.040.000.000
Cộng	396.733.709.755	160.935.572.480

02 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	31/03/2023	01/01/2023
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	482.815.000.000	769.159.726.027
Cộng	482.815.000.000	769.159.726.027

03 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	31/03/2023	01/01/2023
3.1 Ngắn hạn	491.743.365.580	493.094.856.728
Phải thu các bên không liên quan	75.367.794.004	72.818.249.796
Phải thu các bên liên quan	416.375.571.576	420.276.606.932
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 10% tổng nợ phải thu ngắn hạn trở lên</i>		
Công ty TNHH LD DV Container Quốc tế CSG-SSA	349.386.520.818	328.581.767.298
Công ty TNHH Cảng Quốc Tế Cái Mép		

3.2 Dài hạn	90.097.201.044	90.097.201.044
Phải thu các bên không liên quan		
Phải thu các bên liên quan	90.097.201.044	90.097.201.044
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 10% tổng nợ phải thu dài hạn trở lên</i>		
Công ty TNHH Cảng Quốc Tế Cái Mép	90.097.201.044	90.097.201.044
Cộng (3.1+3.2)	581.840.566.624	583.192.057.772

04 . PHẢI THU KHÁC

Khoản mục	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.1 - Ngắn hạn	61.235.146.400		67.880.009.395	
Phải thu về Tạm ứng	3.638.744.300		391.000	
Phải thu khác	57.596.402.100		67.879.618.395	
- Phải thu khác	57.596.402.100		67.879.618.395	
4.2 - Dài hạn	1.099.920.680.000		1.099.920.680.000	
Ký quỹ	13.000.000		13.000.000	
Bảo lãnh vay Cảng				
Quốc tế SP - PSA	249.907.680.000		249.907.680.000	
- Đầu tư XD				
CSG - HP (ứng vốn				
Ngọc Viễn đông)	850.000.000.000		850.000.000.000	
Cộng (4.1+4.2+4.3)	1.161.155.826.400		1.167.800.689.395	

05 . NỢ XẤU (PHỤ LỤC SỐ 01)

06 . HÀNG TỒN KHO

Khoản mục	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngắn hạn	9.859.304.436		9.231.117.158	
Nguyên vật liệu	3.426.511.561		3.669.280.479	
Công cụ, dụng cụ	4.174.639.437		3.151.565.964	
Chi phí SXKD dở dang	2.253.607.983		2.298.270.715	
Hàng hóa	4.545.455		112.000.000	
Dài hạn				
Nguyên vật liệu				
Công cụ, dụng cụ				
Cộng	9.859.304.436		9.231.117.158	

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản vay: Không có

Lý do thay đổi giá trị dự phòng hàng tồn kho: Không có

07 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2023	01/01/2023
a) Ngắn hạn	13.619.891.978	3.460.153.326
Công cụ dụng cụ, bảo hiểm..	179.115.725	105.647.346
Chi phí trả trước khác	13.440.776.253	3.354.505.980
b) Dài hạn	17.970.690.196	21.325.448.836
Công cụ dụng cụ, bảo hiểm..		
Chi phí nạo vét, sửa chữa nền, bãi, cải tạo quay đầu	17.970.690.196	21.325.448.836
Cộng (a + b)	31.590.582.174	24.785.602.162

08 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 02)**09 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Khoản mục	Quyền SD đất	Phần mềm	TS Vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	53.041.446.221	8.428.059.618	110.095.238	61.579.601.077
<i>Số tăng trong năm</i>				
Số cuối kỳ	53.041.446.221	8.428.059.618	110.095.238	61.579.601.077
Hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	30.724.695.629	4.849.220.325	103.428.540	35.677.344.494
Khấu hao p/s trong kỳ	214.394.631	140.296.395	476.190	355.167.216
Số cuối kỳ	30.939.090.260	4.989.516.720	103.904.730	36.032.511.710
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	22.316.750.592	3.578.839.293	6.666.698	25.902.256.583
Số cuối kỳ	22.102.355.961	3.438.542.898	6.190.508	25.547.089.367

10 . TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá	
Số đầu kỳ	222.174.136.000
Số cuối kỳ	222.174.136.000
Hao mòn lũy kế	
Số đầu kỳ	40.458.304.254
Khấu hao phát sinh trong kỳ	1.354.180.188
Số cuối kỳ	41.812.484.442
Giá trị còn lại	
Số đầu kỳ	181.715.831.746
Số cuối kỳ	180.361.651.558

11 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN	31/03/2023	01/01/2023
Mua sắm tài sản cố định		1.780.000.000
Xây dựng cơ bản dở dang	72.117.221.451	70.301.142.558
Sửa chữa lớn TCD		
Cộng	72.117.221.451	72.081.142.558
<i>Trong đó</i>		

<i>Khu dịch vụ hậu cần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước</i>	<i>27.563.858.315</i>	<i>27.563.858.315</i>
--	-----------------------	-----------------------

12 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (XEM PHỤ LỤC 03)

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	31/03/2023	01/01/2023
Ngắn hạn		
Phải trả các bên không liên quan	10.898.814.713	18.840.581.344
Phải trả các bên liên quan(Xem TM 31)	49.850.902.668	51.008.050.310
Cộng	60.749.717.381	69.848.631.654

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
THUẾ PHẢI NỘP	96.672.324.682	28.531.661.949	65.505.718.427	59.698.268.204
<i>Thuế GTGT</i>	<i>10.891.083.976</i>	<i>11.399.399.037</i>	<i>17.284.281.942</i>	<i>5.006.201.071</i>
<i>Thuế TNDN</i>	<i>44.983.960.329</i>	<i>4.126.403.222</i>	<i>44.983.960.329</i>	<i>4.126.403.222</i>
<i>Thuế TNCN</i>	<i>549.758.197</i>	<i>3.031.390.072</i>	<i>3.227.476.156</i>	<i>353.672.113</i>
<i>Tiền thuế đất và thuế đất</i>	<i>40.247.522.180</i>	<i>9.964.469.618</i>		<i>50.211.991.798</i>
<i>Các loại thuế khác</i>		<i>10.000.000</i>	<i>10.000.000</i>	

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ	31/03/2023	01/01/2023
Ngắn hạn		
Lãi tiền vay phải trả	-	
Chi phí phải trả khác	36.912.813.014	17.022.560.694
Cộng	36.912.813.014	17.022.560.694

16 . PHẢI TRẢ KHÁC	31/03/2023	01/01/2023
---------------------------	-------------------	-------------------

a) Ngắn hạn	34.974.795.371	32.698.159.678
Kinh phí công đoàn	1.042.704.600	526.509.612
Bảo hiểm xã hội	2.219.163.527	
Bảo hiểm y tế	388.897.746	
Bảo hiểm thất nghiệp	175.392.037	
Phải trả về cổ phần hóa	18.100.592.423	18.100.592.423
Ký quỹ, ký cược	6.944.091.643	7.014.816.918
Phải trả khác	6.103.953.395	7.056.240.725
b) Dài hạn	1.778.974.571.250	1.779.034.571.250
Ký quỹ, ký cược	1.111.385.000	1.171.385.000
Phải trả Bộ Tài chính về ứng vốn Dự án Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	599.000.000.000	599.000.000.000
Công ty PSA Singapore	249.907.680.000	249.907.680.000
Hỗ trợ người lao động nghỉ việc theo quyết định 46/2010/QĐ-TTG	78.955.506.250	78.955.506.250
Cty TNHH đầu tư phát triển đô thị Ngọc Viễn Đông	850.000.000.000	850.000.000.000
Cộng	1.813.949.366.621	1.811.732.730.928

17 . VAY VÀ CÁC KHOẢN NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (PHỤ LỤC SỐ 04)

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 05)

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	31/03/2023		01/01/2023	
	Tỉ lệ	Giá trị	Tỉ lệ	Giá trị
Vốn góp của Nhà nước	65,45%	1.415.649.060.000	65,45%	1.415.649.060.000
Vốn góp của Cổ đông	34,55%	747.300.550.000	34,55%	747.300.550.000
Cộng	100%	2.162.949.610.000	100%	2.162.949.610.000

c Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
Vốn góp đầu kỳ	2.162.949.610.000
Vốn góp tăng trong kỳ	
Vốn góp giảm trong kỳ	
Vốn góp cuối kỳ	2.162.949.610.000

d Cổ phiếu	31/03/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	216.294.961	216.294.961
Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	216.294.961	216.294.961
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	216.294.961	216.294.961
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đ/CP	10.000 đ/CP
e Các Quỹ của doanh nghiệp	31/03/2023	01/01/2023
Quỹ Đầu tư phát triển	68.090.483.605	68.090.483.605
Cộng	68.090.483.605	68.090.483.605

VI Thuyết minh bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh

20 . DOANH THU	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
Với các bên không liên quan		
Hoạt động cung cấp dịch vụ khai thác cảng	121.746.032.951	189.096.905.731
Hoạt động kinh doanh Bất động sản	5.855.027.765	1.415.990.400
Hoạt động xây lắp	694.484.815	2.012.917.675
Hoạt động khác	392.051.952	376.389.732
Với các bên liên quan (Xem TM 31)		
Hoạt động cung cấp dịch vụ khai thác cảng	54.544.939.927	28.919.401.916
Cộng	183.232.537.410	221.821.605.454
21 . GIÁ VỐN	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
Hoạt động cung cấp dịch vụ khai thác cảng	106.718.969.370	133.998.727.015
Hoạt động kinh doanh Bất động sản	274.497.859	188.156.903
Hoạt động xây lắp	745.840.451	1.964.130.479
Hoạt động khác	130.221.734	80.587.201
Cộng	107.869.529.414	136.231.601.598
22 . DOANH THU TÀI CHÍNH	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.249.942.531	2.600.514.587
Cổ tức lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	43.414.756	91.153.692
Hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	5.293.357.287	2.691.668.279
23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
Lãi tiền vay	4.627.856.122	5.353.396.551
Chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	852.610.392	901.553.194
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	14.627.283.159	(15.000.000.000)
Phí giao dịch chứng khoán		
Cộng	20.107.749.673	(8.745.050.255)
24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
Chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	38.496.034.766	42.384.467.402
Hoàn nhập chi phí dự phòng		
Cộng	38.496.034.766	42.384.467.402
Trong đó:		
Chi phí nhân viên quản lý	28.590.444.113	15.117.661.378
Lợi thế kinh doanh khi Cổ phần hóa		
Chi phí QLDN khác	9.905.590.653	27.266.806.024

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
25 . THU NHẬP KHÁC		
Thanh lý bán tài sản		301.782.679
Thu nhập khác	2.696.562.620	2.590.975.433
Cộng	2.696.562.620	2.892.758.112
26 . CHI PHÍ KHÁC	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
Chi phí thanh lý bán tài sản		
Chi phí khác	2.234.278.430	2.050.085.005
- Bỏ sung tiền thuê đất khu vực TP. HCM		
	2.234.278.430	2.050.085.005
27 . CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
Lợi nhuận trước thuế(a)	22.514.865.034	55.484.928.095
Các khoản điều chỉnh tăng(b)	70.058.441.531	549.319.675
<i>Các khoản chi phí không được trừ và chi trợ cấp từ quỹ dự phòng mất việc làm</i>	552.858.827	528.884.000
<i>Chênh lệch cách tính chi phí dự phòng đầu tư tài chính SPPSA giữa kế toán và thông tư</i>	69.453.440.417	
<i>Lỗi (hoàn nhập lãi) đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ</i>	52.142.287	20.435.675
Các khoản điều chỉnh giảm (c)	71.941.290.454	135.580.372
<i>Cổ tức lợi nhuận được chia và dự phòng mất vi</i>		
<i>Hoàn nhập chênh lệch cách tính chi phí dự phòng đầu tư tài chính SPPSA giữa kế toán và thông tư</i>	71.757.680.720	
<i>Lãi (hoàn nhập lỗ) đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ</i>	183.609.734	135.580.372
Tổng thu nhập tính thuế(d=a+b-c)	20.632.016.111	55.898.667.398
Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất 20%(e=d*20%)	4.126.403.222	11.179.733.480
<i>Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp của năm trước ghi tăng cho kỳ này(g)</i>		-
Thuế TNDN phải nộp	4.126.403.222	11.179.733.480
28 . CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	65.969.673.816	3.789.512.120
Chi phí nhân công	191.477.299.155	40.679.754.426
Chi phí khấu hao TSCĐ	42.241.425.447	10.892.999.871
Chi phí dịch vụ mua ngoài	315.027.147.948	55.119.353.333
Chi phí bằng tiền, khác	-468.349.982.186	68.134.449.250
Cộng	146.365.564.180	178.616.069.000
29 . CỘNG CỤ TÀI CHÍNH		
Tài sản tài chính	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền và tương đương tiền	396.733.709.755	160.935.572.480

Phải thu ngắn hạn khách hàng	491.743.365.580	493.094.856.728
Phải thu dài hạn khách hàng	90.097.201.044	90.097.201.044
Phải thu ngắn hạn khác	61.235.146.400	67.880.009.395
Phải thu dài hạn khác	1.099.920.680.000	1.099.920.680.000
Các khoản đầu tư tài chính	3.941.780.351.253	4.228.125.077.280
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	(1.522.797.825.947)	(1.508.170.542.788)
Dự phòng nợ phải thu	(168.215.438.192)	(168.115.692.362)
Cộng	4.390.497.189.893	4.463.767.161.777

Công nợ tài chính	Số cuối quý	Số đầu năm
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	179.293.593.486	221.856.636.363
Phải trả ngắn hạn người bán	60.749.717.381	69.848.631.654
Phải trả ngắn hạn khác	34.974.795.371	32.698.159.678
Phải trả dài hạn khác	1.778.974.571.250	1.779.034.571.250
Chi phí phải trả ngắn hạn	36.912.813.014	17.022.560.694
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	96.542.312.344	96.762.961.807
Cộng	2.187.447.802.846	2.217.223.521.446

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán đã được nêu tại các thuyết minh liên quan.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo có đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát được với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn và dài hạn.

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT

1 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
Tiền vay nhận được theo các kế ước thông thường	-	-
. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
Tiền trả nợ gốc vay theo các kế ước thông thường	(42.500.000.000)	(9.942.480.000)
Cộng	(42.500.000.000)	(9.942.480.000)

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán bán niên đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

31 . THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a . Giao dịch với các bên liên quan**a1 . Cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan**

Tên công ty	Mối quan hệ	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn	Công ty con	122.562.240	1.302.324.848
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	148.012.663	150.958.132
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	1.216.507.733	258.157.348
Công ty CP Logistic Cảng Sài Gòn	Công ty con	3.238.137.570	3.436.586.360
Công ty CP Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	Công ty con	-	-
Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG - SSA	Cty Liên doanh	24.180.662.291	23.605.118.618
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	132.295.090	166.256.610
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Cty Liên doanh	-	-
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	Công ty liên kết	16.312.513.636	-
Công ty Vận tải Biển VIMC	Đơn vị trực thuộc	4.012.893.698	-
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	11.642.220	-
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	4.904.281.301	-
Công ty Cổ phần VIMC Logistics	Cùng Công ty mẹ	38.095.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải	-	-	-
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship	Cùng Công ty mẹ	17.059.000	-
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	Cùng Công ty mẹ	106.520.250	-
Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	Cùng Công ty mẹ	-	-
CN Tổng Cty Hàng Hải Việt Nam	Công ty mẹ	36.109.091	-
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Đục	Cùng Công ty mẹ	67.648.144	-
Cộng		54.544.939.927	28.919.401.916

a2 . Thuê dịch vụ từ các bên liên quan

Tên công ty	Mối quan hệ	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn	Công ty con	898.651.800	1.180.123.277
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	3.688.071.618	6.643.763.064
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	10.475.007.348	13.062.919.003
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	Công ty con	357.838.500	17.207.341.600
Công ty Cổ phần Logistic Cảng Sài Gòn	Công ty con	-	1.160.750.400
Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG - SSA	Cty Liên doanh	-	-
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	1.943.329.878	2.302.008.431
Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Cty Liên doanh	1.120.968.000	-
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Cty Liên doanh	1.011.130.140	1.872.276.539
Công ty CP VTB Việt Nam (Vosco)	Cùng Công ty mẹ	-	-

Tổng Cty Hàng Hải Việt Nam	Công ty mẹ	1.173.928.863	
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây	Cùng Công ty mẹ	379.535.353	
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ	Công ty liên kết		
Vận tải Logistics Sài Gòn Bến tre		1.396.334.782	
Cộng		22.444.796.282	43.429.182.314

b . SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**b1 . Nợ phải thu**

Tên công ty	Mối quan hệ	Nội dung	Tại ngày 31/03/2023
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	30.271.275
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	900.000.000
Công ty Kỹ Thuật TM Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	
Công ty Cổ phần Logistic Cảng Sài Gòn		Cung cấp dịch vụ	2.334.783.008
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	14.952.289
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Công ty liên doanh	Cung cấp dịch vụ	51.616.431
Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG - SSA	Công ty liên kết	Tiền thuê đất	349.386.520.818
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	Công ty liên kết	Tiền thuê đất	56.921.063.839
Công ty Vận tải Biển VIMC	Đơn vị trực thuộc Cờ	Cung cấp dịch vụ	4.414.183.072
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Vi	Cùng Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ	4.690.920
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinasl	Cùng Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ	
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt N	Cùng Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ	2.306.489.924
Công ty Cổ phần VIMC Logistics	Cùng Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ	11.000.000
Cộng			416.375.571.576

b2 . Nợ phải trả

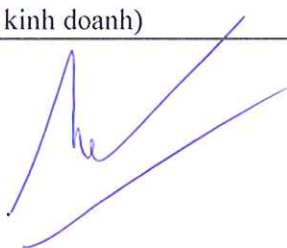
Tên công ty	Mối quan hệ	Nội dung	Tại ngày 31/03/2023
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	531.974.025
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	2.603.955.530
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	8.697.147.631
Công ty Cổ phần Logistic Cảng Sài Gòn	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	35.947.985.263
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	Cung cấp dịch vụ	834.101.844
Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG - SSA	Cty Liên doanh	Cung cấp dịch vụ	
Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Cty Liên doanh	Cung cấp dịch vụ	830.992.800
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Cty Liên doanh	Cung cấp dịch vụ	107.024.522

Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng hải Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Logistic Sài Gòn Bến	Cty Liên doanh	Cung cấp dịch vụ	177.888.888
Công ty Cổ phần VIMC Logistics	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	119.832.165
Tổng Cty Hàng Hải Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ	
Cộng	Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ	49.850.902.668

32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN


Báo cáo Tài sản, nợ phải trả, kết quả kinh doanh theo khu vực địa lý từ 01/01/2023 đến 31/03/2023

Chỉ tiêu	Bà Rịa Vũng tàu
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.927.327.128
Khấu hao và chi phí phân bổ	15.950.901.843
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	966.472.826
Lãi (lỗ) tài chính	(9.952.459)
Lãi (Lỗ) hoạt động khác	-
Lợi nhuận trước thuế	966.472.826
Tổng Tài sản bộ phận	125.403.330.214
Nợ phải trả bộ phận (không bao gồm nợ phải trả nội bộ về vốn kinh doanh)	3.513.374.818


Nguyễn Ngọc Tâm

Người lập biểu

TP Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 04 năm 2023


Trần Thu Giang

Trưởng phòng kế toán




Nguyễn Lê Chơn Tâm

Tổng Giám đốc

PHỤ LỤC SỐ: 01

05 NỢ XẤU

STT	Tuổi nợ - Đối tượng	31/03/2023			01/01/2023		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng(*)	Giá trị có thể thu hồi(*)
1	Nợ quá hạn trên 3 năm	15.640.830.978	(15.640.830.978)		15.640.830.978	(15.640.830.978)	
	Công ty TNHH VTB Nam Triệu	12.046.738.697	(12.046.738.697)		12.046.738.697	(12.046.738.697)	
	Công ty TNHH Ánh Kim	350.024.450	(350.024.450)		350.024.450	(350.024.450)	
	Công ty TNHH Vận tải Biển Minh Nam	793.180.562	(793.180.562)		793.180.562	(793.180.562)	
	Công ty CP SX TM Giấy An Phú	68.000.000	(68.000.000)		68.000.000	(68.000.000)	
	Công ty TNHH Quảng An	98.200.000	(98.200.000)		98.200.000	(98.200.000)	
	Công ty Cổ Phần Đại Thịnh	148.420.000	(148.420.000)		148.420.000	(148.420.000)	
	Công ty TNHH Dương Giang	929.633.000	(929.633.000)		929.633.000	(929.633.000)	
	Công ty TNHH Nhà Máy Sửa Chữa & Đóng Tàu Sài Gòn	1.131.634.269	(1.131.634.269)		1.131.634.269	(1.131.634.269)	
	Công ty TNHH MTV Nông Sản Hồng Thiên Phát	75.000.000	(75.000.000)		75.000.000	(75.000.000)	
2	Nợ quá hạn từ 2 năm - 3 năm	83.250.045.563	(58.275.031.895)	24.975.013.668	83.250.045.563	(58.275.031.895)	24.975.013.668
	Công ty Liên doanh dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn -	83.114.589.618	(58.180.212.733)	24.934.376.885	83.114.589.618	(58.180.212.733)	24.934.376.885
	Công ty XNK&DV CSG	135.455.945	(94.819.162)	40.636.783	135.455.945	(94.819.162)	40.636.783
3	Nợ quá hạn trên 1 năm	163.988.461.985	(81.977.730.993)	82.010.730.992	163.988.461.985	(81.977.730.993)	82.010.730.992
	Công ty Liên doanh dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	163.462.016.640	(81.731.008.320)	81.731.008.320	163.462.016.640	(81.731.008.320)	81.731.008.320
	Công ty cổ phần sản xuất xây dựng Hưng Long Phước	357.989.400	(178.994.700)	178.994.700	357.989.400	(178.994.700)	178.994.700
	Công ty XNK&DV CSG	168.455.945	(67.727.973)	100.727.972	168.455.945	(67.727.973)	100.727.972

PHỤ LỤC SỐ: 01

05 NỢ XẤU

STT	Tuổi nợ - Đối tượng	31/03/2023			01/01/2023		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng(*)	Giá trị có thể thu hồi(*)
4	Nợ quá hạn dưới 1 năm	41.072.814.420	(12.321.844.326)	28.750.970.094	40.740.328.320	(12.222.098.496)	28.518.229.824
	Công ty Liên doanh dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	40.740.328.320	(12.222.098.496)	28.518.229.824	40.740.328.320	(12.222.098.496)	28.518.229.824
	WOOHYUN SHIPPING	55.780.200	(16.734.060)	39.046.140			
	Công ty đầu tư phát triển Văn sơn	187.164.000	(56.149.200)	131.014.800			
	ARK CHARTERING PTE	24.301.900	(7.290.570)	17.011.330			
	FAIRCHANS SHIPPING	16.636.200	(4.990.860)	11.645.340			
	GOLDEN BRICKS SHIPPING	31.967.600	(9.590.280)	22.377.320			
	LOAD STAR SHIPPING	16.636.200	(4.990.860)	11.645.340			
	TỔNG CỘNG	303.952.152.946	(168.215.438.192)	135.736.714.754	303.619.666.846	(168.115.692.362)	135.503.974.484

PHỤ LỤC SỐ 02

08 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

		Đơn vị tính: VND					
T	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, quản lý	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng tài sản cố định hữu hình
I	Nguyên giá TSCĐ						
1	Số đầu kỳ	950.796.212.271	513.593.982.076	422.701.829.299	31.804.510.257	30.304.870.876	1.949.201.404.779
2	Tăng trong kỳ		1.780.000.000	1.535.536.364	128.208.000		3.443.744.364
	- Do mua sắm		1.780.000.000	1.535.536.364	128.208.000		3.443.744.364
	- Do phân loại, điều chuyển						
3	Giảm trong kỳ						
	- Do phân loại, điều chuyển						
	- Do thanh lý, điều chuyển						
4	Số cuối kỳ	950.796.212.271	515.373.982.076	424.237.365.663	31.932.718.257	30.304.870.876	1.952.645.149.143
II	Hao mòn TSCĐ						
1	Số đầu kỳ	804.280.685.962	428.786.677.998	377.951.618.748	27.821.687.649	23.804.604.674	1.662.645.275.031
2	Tăng trong kỳ	3.549.806.374	1.521.321.490	2.264.005.702	287.200.779	219.077.031	7.841.411.376
	- Do trích khấu hao TSCĐ	3.549.806.374	1.521.321.490	2.264.005.702	287.200.779	219.077.031	7.841.411.376
	- Do phân loại, điều chuyển						
3	Giảm trong kỳ						
	- Do phân loại						
	- Do thanh lý, điều chuyển						
4	Số cuối kỳ	807.830.492.336	430.307.999.488	380.215.624.450	28.108.888.428	24.023.681.705	1.670.486.686.407
III	Giá trị còn lại						
1	Số đầu kỳ	146.515.526.309	84.807.304.078	44.750.210.551	3.982.822.608	6.500.266.202	286.556.129.748
2	Số cuối kỳ	142.965.719.935	85.065.982.588	44.021.741.213	3.823.829.829	6.281.189.171	282.158.462.736

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

Số 3 - Nguyễn Tất Thành - Q.4 - TP Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2023

12	CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN		31/03/2023		01/01/2023		PHỤ LỤC SỐ 03
	Khoản mục đầu tư	Giá gốc	Dự phòng lũy kế	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng lũy kế	
12.1	Đầu tư vào công ty con	832.959.575.373		832.959.575.373	832.959.575.373		832.959.575.373
a)	Công ty Cổ phần Logistic Cảng Sài Gòn	11.120.000.000		11.120.000.000	11.120.000.000		11.120.000.000
b)	Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	771.104.171.650		771.104.171.650	771.104.171.650		771.104.171.650
c)	Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	12.829.969.785		12.829.969.785	12.829.969.785		12.829.969.785
d)	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn	16.748.280.231		16.748.280.231	16.748.280.231		16.748.280.231
e)	Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	21.157.153.707		21.157.153.707	21.157.153.707		21.157.153.707
12.2	Đầu tư Công ty liên doanh	2.127.240.970.353	(1.355.113.251.967)	772.127.718.386	2.127.240.970.353	(1.340.485.968.808)	786.755.001.545
b)	Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG - SSA	1.190.479.064.044	(778.557.982.863)	411.921.081.181	1.190.479.064.044	(772.004.937.293)	418.474.126.751
c)	Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP- PSA	889.963.320.000	(576.555.269.104)	313.408.050.896	889.963.320.000	(568.481.031.515)	321.482.288.485
d)	Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	34.198.586.309		34.198.586.309	34.198.586.309		34.198.586.309
e)	Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	12.600.000.000		12.600.000.000	12.600.000.000		12.600.000.000
12.3	Đầu tư vào công ty khác	498.764.805.527	(167.684.573.980)	331.080.231.547	498.764.805.527	(167.684.573.980)	331.080.231.547
a)	Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	166.684.573.980	(166.684.573.980)		166.684.573.980	(166.684.573.980)	
b)	Công ty TNHH Lai Dất Tàu biển	2.074.564.148		2.074.564.148	2.074.564.148		2.074.564.148
c)	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô Thị Ngọc Viễn Đông	300.001.000.000		300.001.000.000	300.001.000.000		300.001.000.000

12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	31/03/2023				01/01/2023		PHỤ LỤC SỐ 03
	Khoản mục đầu tư	Giá gốc	Dự phòng lũy kế	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng lũy kế	
d)	Đầu tư cổ phiếu	24.004.505.116		24.004.505.116	24.004.505.116		24.004.505.116
	Ngân hàng Hàng Hải	22.892.528.698		22.892.528.698	22.892.528.698		22.892.528.698
	Công ty Cổ phần Vinalines						
	Logistic	1.111.976.418		1.111.976.418	1.111.976.418		1.111.976.418
e)	Đầu tư bằng Quỹ Phúc lợi	6.000.162.283	(1.000.000.000)	5.000.162.283	6.000.162.283	(1.000.000.000)	5.000.162.283
	Công ty Cổ phần Bông đá						
	Thép Miền Nam Cảng Sài Gòn	1.000.000.000	(1.000.000.000)		1.000.000.000		
	Công ty Cổ phần Kỹ Thuật						
	Thương mại Dịch vụ Cảng Sài	1.000.000.000		1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000
	Công ty Cổ phần Xếp dỡ và						
	Dịch vụ Cảng Sài Gòn	780.000.000		780.000.000	780.000.000		780.000.000
	Công ty Cp XNK& DV CSG	627.000.000		627.000.000	627.000.000		627.000.000
	Ngân hàng Hàng Hải	2.593.162.283		2.593.162.283	2.593.162.283		2.593.162.283
	Tổng cộng	3.458.965.351.253	(1.522.797.825.947)	1.936.167.525.306	3.458.965.351.253	(1.508.170.542.788)	1.950.794.808.465

PHỤ LỤC SỐ: 04

17 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	31/03/2023				01/01/2023			
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả		
a VAY NGẮN HẠN	179.293.593.486	179.293.593.486	-	42.563.042.877	221.856.636.363	221.856.636.363		
Ngân hàng TMCP An Bình								
NH Phát triển Châu Á (ADB)	27.583.593.486	27.583.593.486		63.042.877	27.646.636.363	27.646.636.363		
NH BIDV - CN Châu Thành								
SG	151.710.000.000	151.710.000.000		42.500.000.000	194.210.000.000	194.210.000.000		
b VAY DÀI HẠN	96.542.312.344	96.542.312.344		220.649.463	96.762.961.807	96.762.961.807		
NH Phát triển Châu Á (ADB)	96.542.312.344	96.542.312.344		220.649.463	96.762.961.807	96.762.961.807		
Ngân hàng TMCP An Bình								
Cộng (a+b)	275.835.905.830	275.835.905.830		42.783.692.340	318.619.598.170	318.619.598.170		

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

PHỤ LỤC SỐ: 05

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ Đầu tư Phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2023	2.162.949.610.000		68.090.483.605	583.334.011.715	2.814.374.105.320
a) Tăng vốn trong kỳ				17.927.613.751	17.927.613.751
Lãi trong kỳ				17.927.613.751	17.927.613.751
Phân phối lợi nhuận					
Tăng khác					
b) Giảm vốn trong kỳ					
Lỗ trong kỳ					
Phân phối lợi nhuận					
Giảm khác					
Số dư tại ngày 30/09/2022	2.162.949.610.000		68.090.483.605	601.261.625.466	2.832.301.719.071